

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
		Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	4.680	1.656	3.024	14	-	4.666	4.009	2.777	2.735	42	1.229	3	585	65	-	7	1.889	69,27%
I	Phòng Nghiệp vụ	367	93	274	3	-	364	315	247	247	-	68	-	44	1	-	4	117	78,41%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-									-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	20	3	17	-	-	20	20	18	18	-	2	-	-	-	-	-	2	90,00%
9	Nguyễn Hoàng Minh	80	35	45	-	-	80	57	48	48	-	9	-	23		-	-	32	84,21%
10	Bùi Duy Khánh	50	7	43	-	-	50	45	34	34	-	11	-	5	-	-	-	16	75,56%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	68	11	57	2	-	66	58	46	46	-	12	-	8	-	-	-	20	79,31%
12	Lâm Văn Trọng	50	6	44	-	-	50	47	38	38	-	9	-	3	-	-	-	12	80,85%
13	Đào Đức Hải	56	26	30	-	-	56	48	26	26	-	22	-	4		-	4	30	54,17%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	43	5	38	1	-	42	40	37	37	-	3	-	1	1	-	-	5	92,50%

II	Các Phòng THADS Khu vực	4.313	1.563	2.750	11	-	4.302	3.694	2.530	2.488	42	1.161	3	541	64	-	3	1.772	68,49%
1	Phòng THADS Khu vực 1	1.730	699	1.031	6	-	1.724	1.450	982	972	10	468	-	234	40	-	-	742	67,72%
1.1	Ứng Anh Tuấn	3	1	2	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	130	16	114	1	-	129	128	111	110	1	17	-	1	-	-	-	18	86,72%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	116	34	82	1	-	115	108	70	68	2	38	-	7	-	-	-	45	64,81%
1.4	Đỗ Quý Cường	148	71	77	-	-	148	123	77	76	1	46	-	20	5	-	-	71	62,60%
1.5	Hà Ích Đạt	216	126	90	-	-	216	161	79	79	-	82	-	51	4	-	-	137	49,07%
1.6	Triệu Thu Hằng	164	71	93	-	-	164	127	93	92	1	34	-	37	-	-	-	71	73,23%
1.7	Nông Văn Thắng	112	44	68	-	-	112	100	69	69	-	31	-	11	1	-	-	43	69,00%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	116	42	74	-	-	116	97	73	73	-	24	-	12	7	-	-	43	75,26%
1.9	Hoàng Phương Hoa	211	57	154	-	-	211	189	154	154	-	35	-	16	6	-	-	57	81,48%
1.10	Hồ Kim Anh	141	52	89	3	-	138	131	103	98	5	28	-	3	4	-	-	35	78,63%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	189	69	120	1	-	188	164	103	103	-	61	-	24	-	-	-	85	62,80%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	91	43	48	-	-	91	72	38	38	-	34	-	11	8	-	-	53	52,78%
1.13	Hứa Đức Việt	40	28	12	-	-	40	30	4	4	-	26	-	7	3	-	-	36	13,33%
1.14	Đỗ Thành Đồng	53	45	8	-	-	53	17	5	5	-	12	-	34	2	-	-	48	29,41%
2	Phòng THADS Khu vực 2	773	268	505	-	-	773	719	484	454	30	235	-	47	7	-	-	289	67,32%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100,00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	160	25	135			160	158	132	130	2	26		2				28	83,54%
2.3	Nguyễn Quang Huy	138	38	100			138	130	96	87	9	34		8				42	73,85%
2.4	Trần Quang Quân	145	73	72			145	132	66	61	5	66		13				79	50,00%
2.5	Lương Hồ Diệp	94	35	59			94	91	73	68	5	18		3	-			21	80,22%
2.6	Tướng Văn Tuấn	86	29	57			86	77	35	32	3	42	-	4	5			51	45,45%
2.7	Triệu Văn Thức	7	4	3			7	7	2	2		5						5	28,57%

2.8	Lý Thị Chính	21	10	11			21	17	6	6		11		4				15	35,29%
2.9	Hà Anh Tú	118	54	64			118	103	70	64	6	33		13	2			48	67,96%
3	Phòng THADS Khu vực 3	197	70	127	-	-	197	164	118	118	-	46	-	32	-	-	1	79	71,95%
3.1	Hà Duy Hiền	53	18	35	-		53	49	42	42	-	7		4				11	85,71%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	73	26	47	-		73	59	38	38	-	21		13			1	35	64,41%
3.3	Phạm Đức Thắng	71	26	45	-		71	56	38	38	-	18		15				33	67,86%
4	Phòng THADS Khu vực 4	660	237	423	1	-	659	552	370	370	-	181	1	106	1	-	-	289	67,03%
4.1	Đào Xuân Hữu	88	6	82	-	-	88	87	80	80	-	7	-	1	-	-	-	8	91,95%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	108	49	59	-	-	108	96	50	50	-	45	1	11	1	-	-	58	52,08%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	124	52	72	-	-	124	98	62	62	-	36	-	26	-	-	-	62	63,27%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	100	45	55	1	-	99	77	42	42	-	35	-	22	-	-	-	57	54,55%
4.5	Hà Anh Tú	24	2	22	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	91	20	71	-	-	91	86	64	64	-	22	-	5	-	-	-	27	74,42%
4.7	Lương Ngọc Tú	112	63	49	-	-	112	71	40	40	-	31	-	41	-	-	-	72	56,34%
4.8	Nguyễn Hữu Sáng	13	-	13	-	-	13	13	8	8	-	5	-	-	-	-	-	5	61,54%
5	Phòng THADS Khu vực 5	474	158	316	2	-	472	385	296	294	2	89	-	70	15	-	2	176	76,88%
5.1	Lê Quang Trọng	50	3	47	-	-	50	50	47	47	-	3	-	-	-	-	-	3	94,00%
5.2	Ngô Văn Quyển	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	155	64	91	2	-	153	121	93	92	1	28	-	30	2	-	-	60	76,86%
5.4	Kim Sơn Trúc	95	24	71	-	-	95	81	60	60	-	21	-	8	5	-	1	35	74,07%
5.5	Đào Thanh Tuấn	141	55	86	-		141	108	84	83	1	24	-	24	8	-	1	57	77,78%
5.6	Mông Thị Mai Hương	32	11	21	-	-	32	24	11	11	-	13	-	8	-	-	-	21	45,83%
6	Phòng THADS Khu vực 6	196	46	150	1	-	195	168	120	120	-	46	2	26	1	-	-	75	71,43%
6.1	Hồ Hữu Thành	61	9	52	-		61	55	46	46	-	9	-	5	1	-	-	15	83,64%

6.2	Kim Đức Mưu	71	28	43	1		70	53	30	30		21	2	17			-	40	56,60%
6.3	Nguyễn Huy Bình	64	9	55	-		64	60	44	44		16		4				20	73,33%
7	Phòng THADS Khu vực 7	101	25	76	-	-	101	95	54	54	-	41	-	6	-	-	-	47	56,84%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	21	3	18	-	-	21	21	13	13	-	8	-	-	-	-	-	8	61,90%
7.2	Trần Hải	34	16	18	-	-	34	29	13	13	-	16	-	5	-	-	-	21	44,83%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	24	3	21	-	-	24	24	14	14	-	10	-	-	-	-	-	10	58,33%
7.4	Đoàn Thị Ngát	22	3	19	-	-	22	21	14	14	-	7	-	1	-	-	-	8	66,67%
8	Phòng THADS Khu vực 8	182	60	122	1	-	181	161	106	106	-	55	-	20	-	-	-	75	65,84%
8.1	Phan Văn Hà	8	-	8	-	-	8	8	6	6	-	2	-	-	-	-	-	2	75,00%
8.2	Lương Văn Quang	34	13	21	-	-	34	29	19	19	-	10	-	5	-	-	-	15	65,52%
8.3	Đinh Thế Hào	37	17	20	-	-	37	35	19	19	-	16	-	2	-	-	-	18	54,29%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	36	13	23	-	-	36	31	18	18	-	13	-	5	-	-	-	18	58,06%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	31	9	22	-	-	31	28	21	21	-	7	-	3	-	-	-	10	75,00%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	36	8	28	1	-	35	30	23	23	-	7	-	5	-	-	-	12	76,67%

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
...
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	969.999.196	616.395.857	353.603.339	34.858.401	-	935.140.795	714.205.609	180.832.245	168.330.995	12.413.185	88.065	530.470.110	2.903.254	192.851.871	27.872.257	-	211.058	754.308.550	25,32%
I	Phòng Nghiệp vụ	127.776.952	61.403.902	66.373.050	24.444.761	-	103.332.191	67.043.713	56.783.677	56.703.681	17.789	62.207	10.260.036	-	35.768.739	498.732	-	21.007	46.548.514	84,70%
1	Nguyễn Tuyền	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-										-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	3.732.508	23.220	3.709.288	102.775	-	3.629.733	3.629.733	3.622.483	3.622.483	-	-	7.250	-	-	-	-	-	7.250	99,80%
9	Nguyễn Hoàng Minh	11.697.617	10.230.339	1.467.278	13.717	-	11.683.900	4.674.032	1.495.841	1.495.841	-	-	3.178.191	-	7.009.868		-	-	10.188.059	32,00%
10	Bùi Duy Khánh	13.309.658	11.211.878	2.097.780	-	-	13.309.658	2.153.280	1.668.453	1.668.453	-	-	484.827	-	11.156.378	-	-	-	11.641.205	77,48%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	60.266.613	11.116.901	49.149.712	21.194.553	-	39.072.060	27.978.423	27.552.098	27.552.098	-	-	426.325	-	11.093.637	-	-	-	11.519.962	98,48%
12	Lâm Văn Trọng	8.166.491	5.474.339	2.692.152	-	-	8.166.491	2.811.921	547.857	547.857	-	-	2.264.064	-	5.354.570	-	-	-	7.618.634	19,48%
13	Đào Đức Hải	23.295.100	22.643.200	651.900	9.748	-	23.285.352	23.025.899	19.180.460	19.150.464	17.789	12.207	3.845.439	-	238.446		-	21.007	4.104.892	83,30%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	7.308.965	704.025	6.604.940	3.123.968	-	4.184.997	2.770.425	2.716.485	2.666.485	-	50.000	53.940	-	915.840	498.732	-	-	1.468.512	98,05%
II	Các Phòng THADS Khu vực	842.222.244	554.991.955	287.230.289	10.413.640	-	831.808.604	647.161.896	124.048.568	111.627.314	12.395.396	25.858	520.210.074	2.903.254	157.083.132	27.373.525	-	190.051	707.760.036	19,17%
1	Phòng THADS Khu vực 1	262.334.231	123.793.099	138.541.132	9.895.271	-	252.438.960	185.971.349	74.965.166	69.673.798	5.281.934	9.434	111.006.183	-	44.558.194	21.909.417	-	-	177.473.794	40,31%
1.1	Ứng Anh Tuấn	113.327	112.727	600	-	-	113.327	113.327	113.327	113.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	6.109.862	228.521	5.881.341	2.000	-	6.107.862	6.074.762	1.100.833	1.067.860	26.810	6.163	4.973.929	-	33.100	-	-	-	5.007.029	18,12%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	11.744.338	2.377.694	9.366.644	112.075	-	11.632.263	10.368.529	5.706.974	4.133.989	1.569.714	3.271	4.661.555	-	1.263.734	-	-	-	5.925.289	55,04%
1.4	Đỗ Quý Cường	64.271.898	41.582.318	22.689.580	1.160	-	64.270.738	40.901.150	35.933.139	34.558.320	1.374.819	-	4.968.011	-	13.734.820	9.634.768	-	-	28.337.599	87,85%
1.5	Hà Ích Đạt	28.386.162	19.556.346	8.829.816	-	-	28.386.162	17.249.739	5.196.520	5.196.520	-	-	12.053.219	-	11.057.394	79.029	-	-	23.189.642	30,13%
1.6	Triệu Thu Hằng	7.311.591	6.384.471	927.120	-	-	7.311.591	2.885.726	1.438.494	1.310.253	128.241	-	1.447.232	-	4.425.865	-	-	-	5.873.097	49,85%

1.7	Nông Văn Thắng	5.971.310	4.380.632	1.590.678	-	-	5.971.310	5.588.615	1.717.498	1.717.498	-	-	3.871.117	-	279.335	103.360	-	-	4.253.812	30,73%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	6.887.579	5.610.201	1.277.378	-	-	6.887.579	3.756.346	1.543.417	1.543.417	-	-	2.212.929	-	585.016	2.546.217	-	-	5.344.162	41,09%
1.9	Hoàng Phương Hoa	22.499.510	11.100.838	11.398.672	200	-	22.499.310	17.481.050	7.562.449	6.461.020	1.101.429	-	9.918.601	-	1.806.948	3.211.312	-	-	14.936.861	43,26%
1.10	Hồ Kim Anh	62.908.354	5.490.413	57.417.941	1.162.000	-	61.746.354	55.713.078	8.647.942	8.248.097	399.845	-	47.065.136	-	1.006.669	5.026.607	-	-	53.098.412	15,52%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	25.114.510	10.850.388	14.264.122	8.617.836	-	16.496.674	13.234.643	3.684.262	3.003.186	681.076	-	9.550.381	-	3.262.031	-	-	-	12.812.412	27,84%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	8.264.653	4.409.443	3.855.210	-	-	8.264.653	5.546.999	2.123.280	2.123.280	-	-	3.423.719	-	1.805.030	912.624	-	-	6.141.373	38,28%
1.13	Hứa Đức Việt	6.895.183	6.272.326	622.857	-	-	6.895.183	5.753.764	113.496	113.496	-	-	5.640.268	-	781.419	360.000	-	-	6.781.687	1,97%
1.14	Đỗ Thành Đồng	5.855.954	5.436.781	419.173	-	-	5.855.954	1.303.621	83.535	83.535	-	-	1.220.086	-	4.516.833	35.500	-	-	5.772.419	6,41%
2	Phòng THADS Khu vực 2	35.891.324	22.224.452	13.666.872	44.766	-	35.846.558	32.331.365	14.999.270	9.954.730	5.032.285	12.255	17.332.095	-	2.733.193	782.000	-	-	20.847.288	46,39%
1.1	Trương Thành Thủy	1.200		1.200			1.200	1.200	1.200	1.200									-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	4.095.145	1.961.631	2.133.514	30.000		4.065.145	3.487.145	1.880.275	1.808.196	67.324	4.755	1.606.870	-	578.000				2.184.870	53,92%
1.3	Nguyễn Quang Huy	3.986.009	1.932.569	2.053.440			3.986.009	3.673.751	1.640.296	412.286	1.228.010		2.033.455		312.258				2.345.713	44,65%
1.4	Trần Quang Quân	9.124.720	8.161.358	963.362			9.124.720	8.511.029	4.535.867	2.824.592	1.711.275	-	3.975.162	-	613.691				4.588.853	53,29%
1.5	Lương Hồ Diệp	2.475.919	1.795.652	680.267	14.766		2.461.153	2.417.073	1.325.533	732.175	585.858	7.500	1.091.540	0	44.080	0			1.135.620	54,84%
1.6	Tướng Văn Tuấn	8.163.520	3.672.397	4.491.123			8.163.520	7.328.567	3.721.131	3.696.355	24.776	0	3.607.436	0	576.953	258.000			4.442.389	50,78%
1.7	Triệu Văn Thúc	24.144	11.874	12.270			24.144	24.144	5.974	5.974			18.170						18.170	24,74%
1.8	Lý Thị Chính	1.974.133	1.892.333	81.800			1.974.133	1.855.164	136.902	12.975	123.927	-	1.718.262		118.969				1.837.231	7,38%
1.9	Hà Anh Tú	6.046.534	2.796.638	3.249.896			6.046.534	5.033.292	1.752.092	460.977	1.291.115		3.281.200		489.242	524.000			4.294.442	34,81%
3	Phòng THADS Khu vực 3	5.314.087	3.831.143	1.482.944	215.454	-	5.098.633	2.788.120	1.192.909	1.108.352	80.388	4.169	1.595.211	-	2.140.513	-	-	170.000	3.905.724	42,79%
1.1	Hà Duy Hiến	1.133.880	812.076	321.804	215.054		918.826	578.398	441.393	403.043	38.350	-	137.005		340.428				477.433	76,31%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1.938.554	1.532.982	405.572	400		1.938.154	684.515	320.868	280.623	40.245		363.647		1.083.639			170.000	1.617.286	46,88%
1.3	Phạm Đức Thắng	2.241.653	1.486.085	755.568	-		2.241.653	1.525.207	430.648	424.686	1.793	4.169	1.094.559		716.446				1.811.005	28,24%
4	Phòng THADS Khu vực 4	392.932.242	292.910.053	100.022.189	4.350	-	392.927.892	343.215.971	7.743.744	7.714.018	29.726	-	334.982.227	490.000	49.111.921	600.000	-	-	385.184.148	2,26%
1.1	Đào Xuân Hữu	239.105.725	237.094.712	2.011.013	-	-	239.105.725	234.047.303	116.663	116.663	-	-	233.930.640	-	5.058.422	-	-	-	238.989.062	0,05%
1.2	Nguyễn Xuân Thuý	17.908.406	14.124.635	3.783.771	-	-	17.908.406	12.884.767	2.212.297	2.212.297	-	-	10.182.470	490.000	4.423.639	600.000	-	-	15.696.109	17,17%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	70.925.602	5.755.857	65.169.745	-	-	70.925.602	67.425.597	3.840.059	3.840.059	-	-	63.585.538	-	3.500.005	-	-	-	67.085.543	5,70%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	26.134.423	7.132.414	19.002.009	4.350	-	26.130.073	4.752.288	507.177	507.177	-	-	4.245.111	-	21.377.785	-	-	-	25.622.896	10,67%
1.5	Hà Anh Tú	83.120	5.384	77.736	-	-	83.120	83.120	83.120	83.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	16.850.938	16.388.019	462.919	-	-	16.850.938	4.580.948	394.973	394.973	-	-	4.185.975	-	12.269.990	-	-	-	16.455.965	8,62%
1.7	Lương Ngọc Tú	13.492.179	12.409.032	1.083.147	-	-	13.492.179	11.010.099	587.155	557.429	29.726	-	10.422.944	-	2.482.080	-	-	-	12.905.024	5,33%
1.8	Nguyễn Hữu Sáng	8.431.849	-	8.431.849	-	-	8.431.849	8.431.849	2.300	2.300	-	-	8.429.549	-	-	-	-	-	8.429.549	0,03%
5	Phòng THADS Khu vực 5	52.654.771	43.447.220	9.207.551	227.000	-	52.427.771	29.596.638	19.391.660	17.757.229	1.634.431	-	10.204.978	-	18.728.975	4.082.107	-	20.051	33.036.111	65,52%
3.1	Lê Quang Trọng	25.585.212	25.371.606	213.606	-		25.585.212	15.807.885	12.583.001	12.583.001	-	-	3.224.884	-	9.777.327	-	-	-	13.002.211	79,60%

3.2	Ngô Văn Quyền	141.000	141.000	-	-		141.000	141.000	141.000	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3.3	Lâm Ngọc Toàn	9.128.526	7.602.544	1.525.982	227.000		8.901.526	3.149.241	1.523.037	1.516.537	6.500	-	1.626.204	-	5.592.285	160.000	-	-	7.378.489	48,36%
3.4	Kim Sơn Trúc	9.658.667	5.799.626	3.859.041	-		9.658.667	5.299.205	2.301.154	876.170	1.424.984	-	2.998.051	-	1.228.551	3.110.861	-	20.050	7.357.513	43,42%
3.5	Đào Thanh Tuấn	7.239.426	3.967.156	3.272.270	-		7.239.426	4.784.375	2.709.144	2.506.197	202.947	-	2.075.231	-	1.643.804	811.246	-	1	4.530.282	56,62%
3.6	Mông Thị Mai Hương	901.940	565.288	336.652	-		901.940	414.932	134.324	134.324	-	-	280.608	-	487.008	-	-	-	767.616	32,37%
6	Phòng THADS Khu vực 6	50.593.613	40.469.491	10.124.122	9.799	-	50.583.814	23.085.121	1.621.767	1.427.635	194.132	-	19.050.100	2.413.254	27.498.692	1	-	-	48.962.047	7,03%
5.1	Hồ Hữu Thành	3.558.586	2.321.559	1.237.027	-		3.558.586	676.733	440.891	326.227	114.664	-	235.842	-	2.881.852	1	-	-	3.117.695	65,15%
5.2	Kim Đức Mưu	40.253.418	37.033.541	3.219.877	9.799		40.243.619	15.717.634	592.989	523.521	69.468	-	12.711.391	2.413.254	24.525.985			-	39.650.630	3,77%
5.3	Nguyễn Huy Bình	6.781.609	1.114.391	5.667.218	-		6.781.609	6.690.754	587.887	577.887	10.000	-	6.102.867	-	90.855	-	-	-	6.193.722	8,79%
7	Phòng THADS Khu vực 7	15.922.493	4.226.900	11.695.593	-	-	15.922.493	15.728.425	822.560	680.560	142.000	-	14.905.865	-	194.068	-	-	-	15.099.933	5,23%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	679.248	532.059	147.189	-	-	679.248	679.248	311.771	311.771	-	-	367.477	-	-	-	-	-	367.477	45,90%
7.2	Trần Hải	3.587.601	3.434.331	153.270	-	-	3.587.601	3.455.759	317.525	175.525	142.000	-	3.138.234	-	131.842	-	-	-	3.270.076	9,19%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	11.112.953	77.434	11.035.519	-	-	11.112.953	11.112.953	52.300	52.300	-	-	11.060.653	-	-	-	-	-	11.060.653	0,47%
7.4	Đoàn Thị Ngát	542.691	183.076	359.615	-	-	542.691	480.465	140.964	140.964	-	-	339.501	-	62.226	-	-	-	401.727	29,34%
8	Phòng THADS Khu vực 8	26.579.483	24.089.597	2.489.886	17.000	-	26.562.483	14.444.907	3.311.492	3.310.992	500	-	11.133.415	-	12.117.576	-	-	-	23.250.991	22,92%
8.1	Phan Văn Hà	115.315	-	115.315	-	-	115.315	115.315	94.315	94.315	-	-	21.000	-	-	-	-	-	21.000	81,79%
8.2	Lương Văn Quang	6.069.589	4.992.725	1.076.864	-	-	6.069.589	4.272.381	1.051.864	1.051.364	500	-	3.220.517	-	1.797.208	-	-	-	5.017.725	24,62%
8.3	Đinh Thế Hào	3.144.790	2.760.397	384.393	-	-	3.144.790	2.772.790	235.343	235.343	-	-	2.537.447	-	372.000	-	-	-	2.909.447	8,49%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.382.239	2.100.030	282.209	-	-	2.382.239	2.021.459	260.647	260.647	-	-	1.760.812	-	360.780	-	-	-	2.121.592	12,89%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	3.906.097	3.453.700	452.397	-	-	3.906.097	1.656.397	1.548.395	1.548.395	-	-	108.002	-	2.249.700	-	-	-	2.357.702	93,48%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.961.453	10.782.745	178.708	17.000	-	10.944.453	3.606.565	120.928	120.928	-	-	3.485.637	-	7.337.888	-	-	-	10.823.525	3,35%

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1.030	40	1	28	1	219	42	699	1.324	86	-	178	-	618	6	436
I	Phòng Nghiệp vụ	94	2	-	-	-	1	8	83	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	936	38	1	28	1	218	34	616	1.137	78	-	178	-	604	1	276
1	Phòng THADS Khu vực 1	457	19	-	14	1	112	8	303	496	25	-	65	-	329	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	186	3	1	10	-	46	15	111	255	7	-	56	-	135	1	56
3	Phòng THADS Khu vực 3	61	4	-	3	-	9	8	37	108	14	-	22	-	34	-	38
4	Phòng THADS Khu vực 4	105	12	0	0	0	32	0	61	96	27	0	10	0	42	0	17
5	Phòng THADS Khu vực 5	82	0	0	1	0	14	3	64	130	4	0	18	0	54	0	54
6	Phòng THADS Khu vực 6	12	0	0	0	0	4	0	8	14	1	0	3	0	3	0	7
7	Phòng THADS Khu vực 7	10	0	0	0	0	0	0	10	17	0	0	2	0	2	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	23	0	0	0	0	1	0	22	21	0	0	2	0	5	0	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	44.268.619	1.421.140	-	427.954	1.724	2.270.977	8.140.489	32.006.335	408.919.733	168.052.471	-	4.200.921	-	149.668.315	102.236	86.895.790
I	Phòng Nghiệp vụ	9.419.453	49.761	-	-	-	7.550	3.950.362	5.411.780	80.695.807	298.675	-	-	-	12.899.959	65.546	67.431.627
II	Các Phòng THADS Khu vực	34.849.166	1.371.379	-	427.954	1.724	2.263.427	4.190.127	26.594.555	328.223.926	167.753.796	-	4.200.921	-	136.768.356	36.690	19.464.163
1	Phòng THADS Khu vực 1	8.563.591	817.573	-	164.728	1.724	981.287	525.072	6.073.207	102.709.665	14.138.148	-	1.507.159	-	81.359.548	-	5.704.810
2	Phòng THADS Khu vực 2	6.088.848	56.813	-	247.877	-	740.044	3.242.609	1.801.505	112.650.265	94.006.120	-	1.423.883	-	12.660.820	36.690	4.522.752
3	Phòng THADS Khu vực 3	13.229.894	30.532	-	12.849	-	85.362	198.901	12.902.250	10.030.553	4.106.103	-	371.800	-	3.490.151	-	2.062.499
4	Phòng THADS Khu vực 4	2.048.484	466.461	-	-	-	319.605	-	1.262.418	74.097.676	49.710.222	-	356.604	-	23.103.738	-	927.112
5	Phòng THADS Khu vực 5	1.254.343	-	-	2.500	-	109.309	223.545	918.989	20.631.462	4.625.604	-	386.175	-	11.810.483	-	3.809.200
6	Phòng THADS Khu vực 6	2.710.786	-	-	-	-	17.783	-	2.693.003	2.393.724	1.167.599	-	49.000	-	628.245	-	548.880
7	Phòng THADS Khu vực 7	108.656	-	-	-	-	-	-	108.656	2.745.516	-	-	26.300	-	1.464.210	-	1.255.006
8	Phòng THADS Khu vực 8	844.564	-	-	-	-	10.037	-	834.527	2.965.065	-	-	80.000	-	2.251.161	-	633.904